TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2020/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 709/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Phan Ngọc T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 05 đường D, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chị Đậu Thị Thu H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 24 đường T, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Phan Ngọc T và chị Đậu Thị Thu H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 25/7/1998. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được hơn 10 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H xác định tình cảm không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Phan Ngọc T và chị Đậu Thị Thu Hđã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh, chị.

[2] Về con chung: Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H xác nhận có 02 con chung tên là Phan Duy Trường G, sinh ngày 05/7/1999 và Phan Duy Hoàng H, sinh ngày 16/9/2003. Cháu Phan Duy Trường G đã trưởng thành nên anh, chị không yêu cầu về nuôi dưỡng, cấp dưỡng; cháu Phan Duy Hoàng H hiện nay đang ở với chị Đậu Thị Thu H, nguyện vọng của cháu H là được ở với chị H. Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H thỏa thuận giao cháu Phan Duy Hoàng H cho chị Đậu Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phan Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng kể từ tháng 02/2020 cho đến khi cháu Phan Duy Hoàng H thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu Htự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con của anh, chị.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Phan Ngọc T và chị Đậu Thị Thu H.

- Về con chung: Giao cháu Phan Duy Hoàng H, sinh ngày 16/9/2003 cho chị Đậu Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phan Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng kể từ tháng 02/2020 cho đến khi cháu Phan Duy Hoàng H thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà anh Phan Ngọc T, chị Đậu Thị Thu H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009025 ngày 25 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh TT-Huế;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế;
- Chi cục THADS Thành phố Huế;
- UBND phường Phước Vĩnh;
(ĐKKH số: 47, ngày 25/7/1998);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, HNGĐ;

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh